

Số: 28/QĐ-THVK

Mạo Khê, ngày 19 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai tình hình thực hiện thu-chi ngân sách quý IV
năm 2023 và thu-chi dịch vụ, thu khác quý IV năm 2023
của trường tiểu học Vĩnh Khê**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định giao dự toán thu-chi nguồn kinh phí tự chủ, không tự chủ năm 2023 của trường tiểu học Vĩnh Khê;

Căn cứ tình hình thực hiện thu-chi ngân sách quý IV năm 2023 và thu-chi dịch vụ, thu khác quý IV năm 2023 tại nhà trường;

Căn cứ số liệu sổ sách kế toán của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện thu-chi ngân sách quý IV năm 2023 và thu-chi dịch vụ, thu khác quý IV năm 2023 của trường tiểu học Vĩnh Khê (đính kèm biểu số 03).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu nhà trường và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Như Điều 3;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt

Đơn vị: TRƯỜNG TH VĨNH KHÊ
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2023
VÀ THU-CHI DỊCH VỤ, THU KHÁC QUÝ IV NĂM 2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường tiểu học Vĩnh Khê công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi quý IV (12 tháng năm 2023)/cả năm như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện quý IV năm 2023	Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	
1	Học phí	0	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.274.502.680	10.777.116.680	95,59	
I.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.341.020.000	10.341.020.000	100,00	
	Trong đó:				
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>8.127.960.000</u>	<u>8.163.356.920</u>	<u>100,4</u>	
	Mục 6000	4.280.660.000	4.147.923.423	96,9	
	Mục 6050	60.000.000	0	-	
	Mục 6100	2.446.420.000	2.306.365.009	94,3	
	Mục 6200	32.940.000	32.940.000	100,0	
	Mục 6250	9.000.000	25.713.400	285,7	
	Mục 6300	1.260.940.000	1.128.984.786	89,5	

	Mục 6400	38.000.000	521.430.302		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.028.060.000	2.012.708.480	99,2	
	Mục 6500	30.000.000	49.649.847	165,5	
	Mục 6550	215.839.000	229.154.000	106,2	
	Mục 6600	35.000.000	36.357.900	103,9	
	Mục 6650	5.000.000	4.990.000	99,8	
	Mục 6700	25.000.000	20.820.000	83,3	
	Mục 6750	122.412.800	58.123.800		
	Mục 6900	780.000.000	779.982.468	100,0	
	Mục 6950	-	0		
	Mục 7000	814.808.200	833.630.465	102,3	
	Mục 7050	-	0	-	
3	Các khoản chi khác	185.000.000	164.954.600	89,2	
	Mục 7750	185.000.000	111.498.200	60,3	
I.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	933.482.680	436.096.680	47	
	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	278.721.614	278.721.614	100	
	Mục 6100	250.221.614	250.221.614	100	
	Mục 6150	28.500.000	28.500.000	100	
	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	654.761.066	157.375.066	24	
	Mục 6550	8.602.000	8.602.000	100,0	
	Mục 6600	49.465.900	49.465.900	100,000	
	Mục 6750	65.489.000	65.489.000		
	Mục 7000	522.786.000	25.400.000	4,859	
	Mục 7750	8.418.166	8.418.166	100,0	
C	Thu, chi dịch vụ, thu khác				
I	Dư đầu kỳ (30/09/2023)		39.926.087		
1	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS (TK tiền gửi kho TK kho bạc nhà nước)		39.926.087		
II	Tổng số thu	3.160.311.805	3.160.311.805	100	
II.1	Thu dịch vụ	526.810.000	526.810.000	100	

1	Tin học	44.352.000	44.352.000	100	
2	Quản lý trông trưa bán trú	482.458.000	482.458.000	100	
II.2	Thu khác	2.633.501.805	2.633.501.805	100	
1	Nguồn ăn bán trú	1.656.296.000	1.656.296.000	100	
2	Hoàn trả BHYT học sinh khuyết tật, cận nghèo	140.805	140.805	100	
3	Điện điều hòa	38.529.000	38.529.000	100	
4	Bảo hiểm y tế học sinh	863.136.000	863.136.000	100	
5	Khen thưởng UBND, chiến sĩ TĐCS cho cá nhân, tập thể	23.040.000	23.040.000	100	
6	Nước uống	52.360.000	52.360.000	100	
III	Tổng số chi	3.160.311.805	3.169.079.240	100	
III.1	Chi dịch vụ	526.810.000	521.118.240	99	
1	Tin học (Chi công giáo viên giảng dạy, chi công tác quản lý, điện, thuế...)	44.352.000	38.660.240	87	
2	Quản lý trông trưa bán trú (chi công giáo viên trông trưa, chi công tác quản lý, thuế)	482.458.000	482.458.000	100	
III.2	Chi khác	2.633.501.805	2.647.961.000	101	
1	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS (khám sức khỏe, dầu cao, nước súc miệng...)	0	16.040.000		
2	Nguồn ăn bán trú (suất ăn, lương thực thực phẩm, ga, vật tư tiêu hao)	1.656.296.000	1.656.296.000	100	
3	Điện điều hòa (chi trả tiền điện)	38.529.000	38.529.000	100	
4	Bảo hiểm y tế học sinh (chi nộp cho BHXH thị xã)	863.136.000	863.136.000	100	
5	Khen thưởng UBND, chiến sĩ TĐCS cho cá nhân, tập thể (chi khen thưởng giấy khen UBND thị xã, chiến sĩ TĐCS cho cá nhân)	23.040.000	21.600.000	94	
6	Nguồn hoàn trả BHYT học sinh khuyết tật, cận nghèo	140.805	0	-	
7	Nước uống (chi công vận chuyển, trả tiền nước)	52.360.000	52.360.000	100	

IV	Dư cuối kỳ (31/12/2023)		31.158.652		
1	Nguồn hoàn trả BHYT học sinh khuyết tật, cận nghèo (TK tiền gửi kho TK kho bạc nhà nước)		140.805		
2	Tin học		5.691.760		
3	Nguồn khen thưởng (TK tiền gửi kho TK kho bạc nhà nước)		1.440.000		
4	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS (TK tiền gửi kho TK kho bạc nhà nước)		23.886.087		

Lập biểu



Nguyễn Hương Bưởi

Mạo Khê, ngày 19 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt

TRƯỜNG
TIỂU HỌC
VĨNH KHÉ